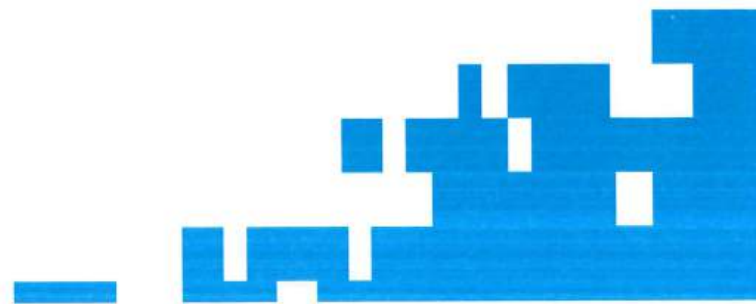


**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG THỦY LỢI II
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Hữu Quỳnh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hiển	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Chiến	Thành viên
Ông Lê Văn Quốc	Thành viên
Ông Phạm Minh Trí	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Hải Sơn	Trưởng ban
Bà Phạm Ngọc Quỳnh Lam	Thành viên
Ông Hoàng Đỗ Minh Trí	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban điều hành của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thu Hương	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Quốc
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Số: 247/2025/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



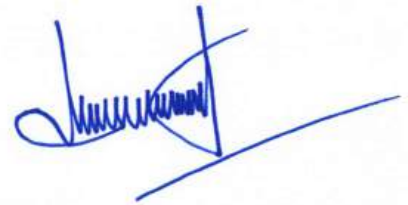
Đặng Xuân Cảnh
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0067-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



Nguyễn Đức Minh Tú
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
5423-2025-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		298.880.317.964	302.715.521.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	121.742.607.159	146.863.352.506
1. Tiền	111		21.442.607.159	12.187.533.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.300.000.000	134.675.819.180
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	57.311.276.216	68.142.934.586
1. Chứng khoán kinh doanh	121		38.811.276.216	38.811.276.216
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.500.000.000	29.331.658.370
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.940.290.519	85.326.017.469
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	92.797.730.710	90.937.148.408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.162.326.814	3.420.402.964
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	2.430.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	60.397.395.693	23.267.109.079
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(40.847.162.698)	(32.298.642.982)
IV. Hàng tồn kho	140		1.298.770.075	2.223.797.801
1. Hàng tồn kho	141		1.298.770.075	2.223.797.801
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		587.373.995	159.419.419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	502.671.591	159.419.419
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	84.702.404	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		306.674.195.349	335.195.322.050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		374.000.000	9.490.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.4	374.000.000	9.490.000.000
II. Tài sản cố định	220		301.338.005.325	312.309.171.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	290.491.946.214	301.270.405.086
Nguyên giá	222		436.070.061.477	421.278.137.841
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.578.115.263)	(120.007.732.755)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	10.846.059.111	11.038.766.878
Nguyên giá	228		12.002.305.738	12.002.305.738
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.156.246.627)	(963.538.860)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		131.868.300	5.405.091.936
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		131.868.300	5.405.091.936
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.700.000.000	1.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	1.700.000.000	1.700.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.130.321.724	6.291.058.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	3.130.321.724	6.291.058.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		605.554.513.313	637.910.843.831

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		141.330.089.887	198.572.675.093
I. Nợ ngắn hạn	310		89.378.089.887	117.500.675.093
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	5.697.040.143	15.151.984.722
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	18.645.298.947	28.651.646.174
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	7.006.363.671	7.878.182.906
4. Phải trả người lao động	314		6.276.056.760	10.507.194.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		450.010.750	169.061.698
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	19.232.265.486	22.974.348.727
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	29.120.000.000	29.120.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.15	1.769.074.764	2.197.087.500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.181.979.366	851.169.366
II. Nợ dài hạn	330		51.952.000.000	81.072.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	51.952.000.000	81.072.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.16	464.224.423.426	439.338.168.738
I. Vốn chủ sở hữu	410		464.224.423.426	439.338.168.738
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		80.803.500.000	80.803.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.984.819.511	59.754.604.960
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.200.000.000	4.200.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.929.656.102	151.803.089.010
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		109.146.274.459	75.185.378.309
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.783.381.643	76.617.710.701
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		89.306.447.813	82.776.974.768
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		605.554.513.313	637.910.843.831



Lê Văn Quốc
Tổng Giám đốc

Ngô Thu Hương
Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	220.862.620.943	276.660.390.028
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		220.862.620.943	276.660.390.028
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	120.626.625.295	163.024.417.797
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.235.995.648	113.635.972.231
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.383.318.909	6.974.514.222
6. Chi phí tài chính	22	5.4	7.264.243.100	11.717.906.777
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.261.727.026</i>	<i>11.717.646.583</i>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	36.013.619.262	33.961.500.695
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.341.452.195	74.931.078.981
9. Thu nhập khác	31		2.588.932.152	3.355.388.622
10. Lợi nhuận khác	40		2.588.932.152	3.355.388.622
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.930.384.347	78.286.467.603
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	5.488.490.988	8.114.087.123
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.441.893.359	70.172.380.480
14. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		45.783.381.643	55.617.710.702
15. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.658.511.716	14.554.669.778
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4	7.559	9.223



Lê Văn Quốc
Tổng Giám đốc

Ngô Thu Hương
Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THÙY LỢI II VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.930.384.347	78.286.467.603
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.045.037.099	19.854.266.510
Các khoản dự phòng	03		8.120.506.980	5.672.263.012
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(828.994)	(9.561.464)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.382.489.915)	(7.101.316.394)
Chi phí lãi vay	06	5.4	7.261.727.026	11.717.646.583
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	08		93.974.336.543	108.419.765.850
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.145.521.990)	34.574.774.395
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		925.027.726	6.229.380.189
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26.714.282.269)	3.417.944.672
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.817.484.254	4.166.667.816
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(38.811.276.216)
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.318.217.065)	(11.785.846.649)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(6.953.248.515)	(6.161.944.055)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(95.790.000)	(41.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.489.788.684	100.008.006.002
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(369.790.909)	(3.276.584.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	136.363.636
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.741.658.370	7.784.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.382.489.915	6.939.133.578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.754.357.376	11.582.912.669

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		650.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6	(29.120.000.000)	(29.120.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.16.5	(37.774.114.000)	(32.968.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.244.114.000)	(62.088.840.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		(26.999.967.940)	49.502.078.671
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		148.741.746.105	97.351.712.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		828.994	9.561.464
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	121.742.607.159	146.863.352.506



Lê Văn Quốc
Tổng Giám đốc

Ngô Thu Hương
Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300566614 ngày 29 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 08 năm 2023 để bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 60.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty").

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 191 (31/12/2023: 204).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn, thiết kế và thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm: Lập dự án đầu tư xây dựng thủy lợi, thủy điện. Khảo sát xây dựng (bao gồm khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý). Thí nghiệm đất, đá, nền móng, vật liệu, kết cấu xây dựng phục vụ thiết kế; kiểm tra chất lượng công trình. Kiểm định chất lượng công trình. Xác định nguyên nhân sự cố công trình. Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện; lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng. Thẩm tra dự án đầu tư; thẩm tra thiết kế; thẩm tra dự toán. Quản lý dự án. Nhận tổng thầu khảo sát thiết kế và quản lý dự án theo qui định của điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng. Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, khoan, phụt xử lý nền và thân công trình. Tư vấn đấu thầu (thiết kế, xây lắp, mua sắm) công trình thủy lợi. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị quan trắc công trình thủy lợi, thủy điện. Khảo sát và đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng. Tư vấn xây dựng công trình: hạ tầng cơ sở, cầu, đường giao thông và các công trình khác kết hợp trong dự án thủy lợi, cấp thoát nước và khoan giếng khai thác nước ngầm. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi: xây dựng và hoàn thiện. Tư vấn về vệ sinh môi trường. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông cầu, đường bộ, thiết kế kết cấu công trình thủy lợi, giám sát: xây dựng và hoàn thiện loại công trình: xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng. Thiết kế kết cấu công trình cầu, đường bộ. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông. Giám sát thi công xây dựng: Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình. Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy. Đo đạc bản đồ. Thiết kế công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật, dân dụng, công nghiệp. Thẩm tra thiết kế công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật, dân dụng, công nghiệp. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật, dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng công trình thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý nước thải, chống sạt lở đất, hạ tầng kỹ thuật nông thôn, giao thông có ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ. Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, cấp thoát nước, công trình ngầm dưới đất- nước, cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị. Xây dựng công trình cầu, đường bộ và các công trình giao thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí: Tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê mặt bằng, kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Kinh doanh bất động sản;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Nuôi trồng thủy sản;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật tư thiết bị ngành xây dựng;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời, điện gió, điện khí (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Bán điện cho người sử dụng; Hoạt động của các trung gian hoặc đại lý điện mà sắp xếp việc mua bán điện thông qua hệ thống phân phối thực hiện bởi người khác (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công và lắp đặt hệ thống pin mặt trời, hệ thống điện năng lượng mặt trời, máy phát điện năng lượng mặt trời, thiết bị năng lượng điện mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Xây dựng nhà không để ở;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng nhà máy điện, đường dây, mạng lưới dây truyền tải điện với khoảng cách dài. (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017-ND-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền nhà nước);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng công trình thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý nước thải, chống sạt lở đất, hạ tầng kỹ thuật nông thôn, giao thông có ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ. Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, cấp thoát nước, công trình ngầm dưới đất - nước, cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị. Xây dựng công trình cầu, đường bộ và các công trình giao thông khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc

Vào đầu năm 2024, Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 01 công ty con trực tiếp. Trong năm 2024, Nhóm công ty đã mua thêm 01 công ty con trực tiếp để tái cấu trúc Nhóm công ty theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.6. Công ty con được hợp nhất

STT	Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
1	Công ty Cổ phần Phước Hòa	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	212/47 đường Đập Phước Hòa, Ấp 4, xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	70%	70%
2	Công ty Cổ phần Best Farm	Sản xuất điện và chăn nuôi, trồng trọt	Thửa đất số 209, Tờ bản đồ số 2, Ấp 4, xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	95%	0%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của các công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại các công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	05 – 07 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn, thời gian trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại các công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của các công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ của các công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại Mục 3.16 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn; và
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hoá và dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Công văn số 11154/CT – TTHT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Bình Dương, Nhóm công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Phước Hòa, hoạt động sản xuất điện (thủy điện) và được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ hai Nhóm công ty được giảm 50% thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10% và 8%.

Riêng năm 2024, theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hoá và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cụ thể các hàng hóa và dịch vụ sau đây được áp dụng thuế 8% trong năm 2024:

- Cung cấp điện từ thủy điện, năng lượng mặt trời áp mái;
- Cung cấp dịch vụ thi công công, kè và cọc;
- Khảo sát, tư vấn thiết kế các dự án xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.449.431.634	119.781.486
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.993.175.525	12.067.751.840
Các khoản tương đương tiền (*)	100.300.000.000	134.675.819.180
Cộng	121.742.607.159	146.863.352.506

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng với lãi suất từ 1,6% đến 4,2%/ năm.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	38.811.276.216	54.777.600.000	-	38.811.276.216	40.018.080.000	-

Đây là khoản đầu tư 760.800 cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (Mã cổ phiếu LHC) với giá 51.000 đồng/cổ phiếu tại ngày 15/11/2023 theo hình thức mua bán trên sàn giao dịch chứng khoán.

(*) Nhóm công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Nhóm công ty đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	18.500.000.000	18.500.000.000	29.331.658.370	29.331.658.370
Dài hạn:				
Trái phiếu (**)	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và nhỏ hơn 12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(**) Đây là khoản đầu tư 17.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm, ngày đáo hạn là 24/09/2030, lãi suất thả nổi và bằng lãi suất tham chiếu + biên độ 1%/năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH Trung Nam BT1547	8.802.058.111	9.002.058.111
Các khách hàng khác (*)	83.995.672.599	81.935.090.297
Cộng	<u>92.797.730.710</u>	<u>90.937.148.408</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải thu từ các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Phải thu về cho vay

Là khoản cho bên liên quan vay tại ngày 31/12/2024 được chi tiết như sau – Xem thêm Mục 8:

- Công ty TNHH MTV AE:
 - Số tiền cho vay: 374.000.000 VND
 - Thời hạn cho vay: Đến ngày 25/01/2026
 - Lãi suất: Lãi suất tiền gửi tiết kiệm 1 tháng trả lãi sau (VND) của Vietinbank cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm.

- Công ty TNHH MTV T&K:
 - Số tiền cho vay: 1.002.000.000 VND
 - Thời hạn cho vay: Đến ngày 25/07/2025
 - Lãi suất: Lãi suất tiền gửi tiết kiệm 1 tháng trả lãi sau (VND) của Vietinbank cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	42.300.873.685	-	549.874.563	-
Ký cược, ký quỹ	18.019.284.219	-	22.323.283.650	-
Phải thu khác	77.237.789	-	393.950.866	-
Cộng	60.397.395.693	-	23.267.109.079	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	62.374.910.231	21.527.747.533	53.894.953.743	21.596.310.761

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số đầu năm	32.298.642.982	29.255.215.529
Trích lập trong năm	13.402.650.072	12.231.869.671
Hoàn nhập trong năm	(4.854.130.356)	(9.188.442.218)
Số cuối năm	40.847.162.698	32.298.642.982

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các công nợ đã quá hạn từ trên 1 năm mà Nhóm công ty vẫn chưa thu được nợ.

(Xem trang tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	8.702.058.111	3.399.955.408	Từ dưới 2 năm đến 3 năm	9.002.058.111	5.350.583.989	Từ 1 năm đến 3 năm
Công ty TNHH Hoàng Minh	7.915.732.354	2.646.617.480	Từ dưới 2 năm đến 3 năm	6.923.695.234	3.120.343.239	Từ dưới 2 năm đến 3 năm
Các khách hàng khác	45.757.119.766	15.481.174.645	Từ trên 1 năm	37.969.200.398	13.125.383.533	Từ trên 1 năm
Cộng	62.374.910.231	21.527.747.533		53.894.953.743	21.596.310.761	

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2024	209.921.385.268	184.245.689.178	17.083.780.407	957.362.480	9.069.920.508	421.278.137.841
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	5.643.014.545	-	5.643.014.545
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	694.363.636	-	-	8.454.545.455	9.148.909.091
Tại ngày 31/12/2024	209.921.385.268	184.940.052.814	17.083.780.407	6.600.377.025	17.524.465.963	436.070.061.477
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2024	36.796.425.563	67.006.870.087	11.004.489.157	627.691.417	4.572.256.531	120.007.732.755
Khấu hao trong năm	7.362.656.970	9.734.444.371	1.156.870.696	540.442.353	2.218.430.200	21.012.844.590
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	330.265.176	-	-	4.227.272.742	4.557.537.918
Tại ngày 31/12/2024	44.159.082.533	77.071.579.634	12.161.359.853	1.168.133.770	11.017.959.473	145.578.115.263
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2024	173.124.959.705	117.238.819.091	6.079.291.250	329.671.063	4.497.663.977	301.270.405.086
Tại ngày 31/12/2024	165.762.302.735	107.868.473.180	4.922.420.554	5.432.243.255	6.506.506.490	290.491.946.214

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.579.476.470 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 57.516.000 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 264.285.237.372 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.14

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2024	12.002.305.738
Tại ngày 31/12/2024	12.002.305.738
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2024	963.538.860
Khấu hao trong năm	192.707.767
Tại ngày 31/12/2024	1.156.246.627
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2024	11.038.766.878
Tại ngày 31/12/2024	10.846.059.111

Giá trị còn lại cuối năm của quyền sử dụng đất là 701.757.129 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.14.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ xuất dùng	106.751.591	146.584.419
Chi phí phân bổ khác	395.920.000	12.835.000
Cộng	502.671.591	159.419.419
Dài hạn:		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.130.321.724	6.246.000.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	45.058.150
Cộng	3.130.321.724	6.291.058.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kỹ Thuật Việt	2.494.309.173	2.494.309.173	2.494.309.173	2.494.309.173
Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng & Dịch Vụ Phương Anh	691.923.000	691.923.000	2.561.584.000	2.561.584.000
Công ty TNHH Hoàng Minh	607.458.388	607.458.388	607.458.388	607.458.388
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	1.903.349.582	1.903.349.582	9.488.633.161	9.488.633.161
Cộng	5.697.040.143	5.697.040.143	15.151.984.722	15.151.984.722

(*) Tại ngày 31/12/2024, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi khoản nhỏ hơn dưới 10% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

4.11. Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Ban Quản Lý Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi 8	2.666.566.000	1.171.447.000
Ban Quản Lý Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi 9	5.750.596.299	5.750.632.487
Ban Quản Lý Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi 10	2.502.892.000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Cienco 4	2.065.274.796	2.655.819.155
Các khách hàng khác (*)	5.659.969.852	19.073.747.532
Cộng	18.645.298.947	28.651.646.174

(*) Tại ngày 31/12/2024, mỗi khoản trả trước của các khách hàng khác nhỏ hơn 10% tổng số người mua trả trước ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.773.946.151	14.452.855.450	14.111.013.791	-	3.432.104.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.810.186.506	5.555.969.358	6.953.248.515	-	3.207.465.663
Thuế thu nhập cá nhân	-	306.945.339	7.323.783.535	7.375.409.479	-	358.571.283
Thuế tài nguyên	-	1.115.285.675	8.084.627.935	7.849.383.728	-	880.041.468
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	84.702.404	-	408.531.474	493.233.878	-	-
Cộng	84.702.404	7.006.363.671	35.825.767.752	36.782.289.391	-	7.878.182.906

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả cổ phần hoá	538.999.251	538.999.251
Cổ tức phải trả	190.076.000	71.440.000
Phải trả thanh toán khoán	18.503.190.235	21.206.682.988
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.157.226.488
Cộng	<u>19.232.265.486</u>	<u>22.974.348.727</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Vay

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng	29.120.000.000	29.120.000.000	29.120.000.000	29.120.000.000	29.120.000.000	29.120.000.000
Dài hạn:						
Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng	51.952.000.000	51.952.000.000	-	29.120.000.000	81.072.000.000	81.072.000.000
Tổng cộng	81.072.000.000	81.072.000.000	29.120.000.000	58.240.000.000	110.192.000.000	110.192.000.000

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng :

Số dư: 29.120.000.000 VND
 Thời hạn vay: 1 năm
 Lãi suất: Lãi suất thả nổi
 Mục đích vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Phước Hòa
 Tài sản đảm bảo: Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ vốn vay như dưới đây – Xem thêm các Mục 4.7 và 4.8

- Công trình xây dựng, Nhà máy thủy điện
- Máy móc thiết bị công trình
- Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DN 573706 và DN 573705



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng :

Số dư:	51.952.000.000 VND
Thời hạn vay:	10 năm
Lãi suất:	Lãi suất thả nổi
Mục đích vay:	Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Phước Hòa
Tài sản đảm bảo:	Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ vốn vay như dưới đây - Xem thêm các Mục 4.7 và 4.8
	- Công trình xây dựng, Nhà máy thủy điện
	- Máy móc thiết bị công trình
	- Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DN 573706 và DN 573705

4.15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng bảo hành các công trình đã thi công tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với mức trích dự phòng tùy thuộc vào từng hợp đồng thi công và không vượt quá 5% theo quy định của Nhà nước.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	60.000.000.000	80.803.500.000	55.839.525.504	4.200.000.000	124.382.457.764	77.222.304.990	402.447.788.258
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	55.617.710.702	14.554.669.778	70.172.380.480
Trích lập quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	3.915.079.456	-	(3.915.079.456)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(282.000.000)	-	(282.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.000.000.000)	(9.000.000.000)	(33.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	60.000.000.000	80.803.500.000	59.754.604.960	4.200.000.000	151.803.089.010	82.776.974.768	439.338.168.738
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	45.783.381.643	14.658.511.716	60.441.893.359
Trích lập quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	15.230.214.551	-	(15.230.214.551)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(426.600.000)	-	(426.600.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(27.000.000.000)	(10.892.750.000)	(37.892.750.000)
Tặng khác do hợp nhất	-	-	-	-	-	2.763.711.329	2.763.711.329
Tại ngày 31/12/2024	60.000.000.000	80.803.500.000	74.984.819.511	4.200.000.000	154.929.656.102	89.306.447.813	464.224.423.426

(*) Cổ tức được chia bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 06 tháng 4 năm 2024.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ông Bùi Hữu Quỳnh	19.007.600.000	19.007.600.000
Bà Ngô Thu Hương	7.596.800.000	7.528.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	33.395.600.000	33.463.600.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

4.16.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	6.000.000	6.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.16.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	45.783.381.643	55.617.710.702
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(426.600.000)	(282.000.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	45.356.781.643	55.335.710.702
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	7.559	9.223

4.16.5. Cổ tức

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	37.774.114.000	32.968.840.000

Trong đó, cổ tức đã chi trả cho các bên liên quan là 22.776.100.000 VND – Xem thêm Mục 8.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<u>Tại ngày 31/12/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	428,6	428,6
EUR	5.453,26	5.447,81
	<u>Tại ngày 31/12/2024</u> VND	<u>Tại ngày 01/01/2024</u> VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.141.002.669	4.141.002.669

Lý do xử lý nợ chủ yếu là do các Chủ đầu tư, Ban quản lý đã ngừng hoạt động, các hạng mục thuộc dự án, công trình đã kết thúc, không còn được đầu tư.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát, thiết kế	118.376.339.707	173.066.048.018
Doanh thu cung cấp điện từ thủy điện	96.496.442.463	100.365.896.803
Doanh thu từ năng lượng mặt trời áp mái	5.989.838.773	3.228.445.207
Cộng	<u>220.862.620.943</u>	<u>276.660.390.028</u>

Doanh thu năm nay giảm 20% so với năm trước, chủ yếu do hoạt động tư vấn khảo sát thiết kế và thi công xây dựng của công ty mẹ giảm, trong đó số lượng các dự án lớn giảm khoảng 13 dự án so với năm 2023.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát, thiết kế	76.602.172.816	121.379.432.540
Giá vốn cung cấp điện từ thủy điện	39.455.394.585	38.465.465.591
Giá vốn của năng lượng mặt trời áp mái	4.569.057.894	3.179.519.666
Cộng	<u>120.626.625.295</u>	<u>163.024.417.797</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức được chia từ bên liên quan – Xem thêm Mục 8	1.902.000.000	-
Lãi tiền gửi	4.211.761.253	6.105.761.391
Lãi cho vay	268.665.069	859.191.367
Lãi chênh lệch tỷ giá	828.994	9.561.464
Doanh thu tài chính khác	63.593	-
Cộng	<u>6.383.318.909</u>	<u>6.974.514.222</u>

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	7.261.727.026	11.717.646.583
Chi phí tài chính khác	2.516.074	260.194
Cộng	<u>7.264.243.100</u>	<u>11.717.906.777</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.177.760.965	20.188.167.361
Chi phí vật liệu quản lý	511.101.030	643.007.467
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.498.818	464.356.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.679.693.682	951.226.005
Thuế, phí và lệ phí	399.308.057	143.717.236
Chi phí dự phòng	8.548.519.716	7.184.430.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.701.413.118	3.706.524.831
Chi phí bằng tiền khác	857.323.876	680.070.708
Cộng	36.013.619.262	33.961.500.695

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.405.085.222	42.706.363.912
Chi phí nhân công	66.922.943.417	74.622.422.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.205.552.357	19.854.266.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.457.029.712	35.024.454.273
Chi phí khác bằng tiền	10.207.809.133	11.397.895.969
Chi phí dự phòng	8.548.519.716	7.184.430.122
Cộng	155.746.939.557	190.789.833.492

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	65.930.384.347	78.286.467.603
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	893.723.265	332.286.300
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(4.062.515.258)	(1.036.960.449)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh, bao gồm:	62.761.592.354	77.581.793.454
▪ Thu nhập chịu thuế suất 10%	49.503.356.660	51.049.733.400
▪ Thu nhập chịu thuế suất 20%	13.258.235.694	26.532.060.054
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	5.126.814.973	10.411.385.351
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	361.676.015	255.188.442
Trừ: Thuế TNDN được giảm do ưu đãi	-	(2.552.486.670)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	5.488.490.988	8.114.087.123

(*) Thu nhập được giảm thuế TNDN là thu nhập từ hoạt động cung cấp điện của nhà máy thủy điện – Xem thêm Mục 3.20.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các chi phí không có hoá đơn, chứng từ hợp lệ; thu nhập từ cổ tức.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(29.120.000.000)	(29.120.000.000)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát;
- Cung cấp điện, mua bán máy móc thiết bị liên quan đến điện.

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát		Hoạt động cung cấp điện		Tổng cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần						
Từ khách hàng bên ngoài	118.376.339.707	173.066.048.018	102.486.281.236	103.594.342.010	220.862.620.943	276.660.390.028
Cộng	118.376.339.707	173.066.048.018	102.486.281.236	103.594.342.010	220.862.620.943	276.660.390.028
Lãi gộp của bộ phận	41.774.166.891	51.686.615.478	58.461.828.757	61.949.356.753	100.235.995.648	113.635.972.231
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(34.176.290.800)	(33.133.537.264)	(1.837.328.462)	(827.963.431)	(36.013.619.262)	(33.961.500.695)
Doanh thu hoạt động tài chính	3.401.239.377	5.305.144.727	2.982.079.532	1.669.369.495	6.383.318.909	6.974.514.222
Chi phí tài chính	-	-	(7.264.243.100)	(11.717.906.777)	(7.264.243.100)	(11.717.906.777)
Lợi nhuận khác	2.588.932.152	3.355.388.622	-	-	2.588.932.152	3.355.388.622
Lợi nhuận trước thuế	13.259.362.688	27.213.611.563	52.671.021.659	51.072.856.040	65.930.384.347	78.286.467.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.639.875.540)	(5.556.797.012)	(2.848.615.448)	(2.557.290.111)	(5.488.490.988)	(8.114.087.123)
Lợi nhuận sau thuế					60.441.893.359	70.172.380.480

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Các thông tin khác

	Hoạt động xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát		Hoạt động cung cấp điện		Tổng cộng	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản của bộ phận	186.294.858.069	243.409.033.230	419.259.655.244	394.501.810.601	605.554.513.313	637.910.843.831
Tổng tài sản					605.554.513.313	637.910.843.831
Nợ phải trả của bộ phận	55.906.631.736	79.994.113.719	85.423.458.151	118.578.561.374	141.330.089.887	198.572.675.093
Tổng nợ phải trả					141.330.089.887	198.572.675.093
	Hoạt động xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát		Hoạt động cung cấp điện		Tổng cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Chi mua sắm tài sản	369.790.909	2.927.584.545	-	349.000.000	369.790.909	3.276.584.545
Chi phí khấu hao	3.216.978.261	2.888.516.012	17.988.574.096	16.965.750.498	21.205.552.357	19.854.266.510

Nhóm công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty TNHH MTV AE	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
2. Công ty TNHH MTV T&K	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
3. Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
4. Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt
5. Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên gia đình mật thiết của nhân sự quản lý chủ chốt
6. Ông Bùi Lộc	Thành viên gia đình mật thiết của nhân sự quản lý chủ chốt
7. Bà Bùi Thị Minh Huyền	Thành viên gia đình mật thiết của nhân sự quản lý chủ chốt
8. Bà Ngô Thu Hà	Thành viên gia đình mật thiết của nhân sự quản lý chủ chốt
9. Ông Lê Minh Ưng	Thành viên gia đình mật thiết của nhân sự quản lý chủ chốt
10. Ông Phạm Ngọc Hoanh	Thành viên gia đình mật thiết của nhân sự quản lý chủ chốt
11. Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên gia đình mật thiết của nhân sự quản lý chủ chốt
12. Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên gia đình mật thiết của nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu về cho vay – Xem thêm Mục 4.4:		
Ngắn hạn:		
Công ty TNHH MTV AE	1.428.000.000	1.728.000.000
Công ty TNHH MTV T&K	1.002.000.000	1.928.000.000
Cộng	<u>2.430.000.000</u>	<u>3.656.000.000</u>
Dài hạn:		
Công ty TNHH MTV AE	374.000.000	1.802.000.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Nhóm công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu hồi tiền cho vay:		
Công ty TNHH MTV AE	1.728.000.000	2.328.000.000
Công ty TNHH MTV T&K	1.928.000.000	2.628.000.000
Cộng	3.656.000.000	4.956.000.000
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu tiền lãi cho vay:		
Công ty TNHH MTV AE	133.240.214	299.380.772
Công ty TNHH MTV T&K	94.933.912	277.087.896
Cộng	228.174.126	576.468.668
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu tiền cổ tức – Xem thêm Mục 5.3:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.902.000.000	-
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng:		
Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	1.021.470.696	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Nhóm công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức đã trả:		
Bùi Hữu Quỳnh – Chủ tịch HĐQT	12.153.420.000	7.189.960.000
Trần Văn Hiến – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGD	610.920.000	543.040.000
Lê Văn Quốc – Thành viên HĐQT kiêm TGD	482.310.000	428.720.000
Nguyễn Đức Chiến – Thành viên HĐQT	171.585.000	152.520.000
Phạm Minh Trí – Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	513.000.000	732.000.000
Nguyễn Văn Tiến – Phó TGD kiêm GD Kinh Doanh – Thôi giữ chức từ ngày 27/4/2023	-	1.184.040.000
Đào Văn Nam – Phó TGD kiêm GD KCS – Thôi giữ chức từ ngày 09/11/2023	-	110.000.000
Nguyễn Tiến Đạt – Phó TGD	94.410.000	83.920.000
Ngô Thu Hương – Kế toán trưởng	4.901.460.000	4.170.000.000
Phạm Hải Sơn – Trưởng Ban kiểm soát	-	31.520.000
Hoàng Đỗ Minh Trí – Thành viên Ban Kiểm soát	4.500.000	4.000.000
Quản Xuân Bình – Thành viên Ban Kiểm soát – Thôi giữ chức từ ngày 21/4/2023	-	8.000.000
Nguyễn Thị Bình	12.150.000	10.800.000
Bùi Lộc	50.850.000	45.200.000
Bùi Thị Minh Huyền	4.275.000	3.800.000
Ngô Thu Hà	550.450.000	442.400.000
Lê Minh Ưng	22.500.000	20.000.000
Nguyễn Duy Hiểu	-	200.000.000
Phạm Ngọc Hoanh	36.270.000	32.240.000
Trần Thị Hân	-	36.200.000
Lê Đình Hiến – Thành viên HĐQT	1.800.000.000	1.500.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Diệp – Thành viên HĐQT – Thôi giữ chức từ ngày 02/12/2023	-	1.500.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Hương	1.368.000.000	1.400.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.16.5	22.776.100.000	19.828.360.000

Thù lao của các thành viên HĐQT công ty mẹ trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bùi Hữu Quỳnh	Chủ tịch	1.380.000.000	1.800.000.000
Trần Văn Hiến	Phó chủ tịch	96.000.000	96.000.000
Lê Văn Quốc	Thành viên	84.000.000	56.000.000
Phạm Minh Trí	Thành viên	84.000.000	56.000.000
Nguyễn Đức Chiến	Thành viên	84.000.000	84.000.000
Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên – Thôi giữ chức từ ngày 27/4/2023	-	28.000.000
Cộng		1.728.000.000	2.120.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của người phụ trách quản trị công ty mẹ trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Ngô Thu Hương	Người phụ trách quản trị	96.000.000	92.000.000

Thu nhập của Ban Điều hành và các nhân sự chủ chốt khác công ty mẹ trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Lê Văn Quốc	Tổng Giám đốc	1.280.561.000	2.032.200.000
Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc	642.108.000	988.000.000
Nguyễn Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc	605.958.000	988.000.000
Phạm Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.000.877.000	1.193.000.000
Ngô Thu Hương	Kế toán trưởng	772.723.000	1.178.000.000
Đào Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc kiêm GD KCS – Thôi giữ chức từ ngày 09/11/2023	-	543.000.000
Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc – Thôi giữ chức từ ngày 27/4/2023	-	358.000.000
Cộng		4.302.227.000	7.280.200.000

Thù lao của Ban kiểm soát công ty mẹ trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Phạm Hải Sơn	Trưởng ban	48.000.000	44.000.000
Phạm Ngọc Quỳnh Lam	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Hoàng Đỗ Minh Trí	Thành viên	36.000.000	24.000.000
Quản Xuân Bình	Thành viên – Thôi giữ chức từ ngày 21/4/2023	-	12.000.000
Cộng		120.000.000	116.000.000

Thu nhập của Ban kiểm soát công ty mẹ trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Phạm Hải Sơn	Trưởng ban	315.496.000	251.000.000
Phạm Ngọc Quỳnh Lam	Thành viên	213.321.000	197.754.000
Hoàng Đỗ Minh Trí	Thành viên	410.308.000	378.136.000
Quản Xuân Bình	Thành viên – Thôi giữ chức từ ngày 21/4/2023	-	424.326.000
Cộng		939.125.000	1.251.216.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề nào khác hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Nhóm công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Lê Văn Quốc
Tổng Giám đốc

Ngô Thu Hương
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2025